

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /2015/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước được Quốc hội thông qua ngày 21/6/2012;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 797/TTr-STNMT ngày 31 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước (áp dụng đối với hoạt động thăm định và cấp phép do cơ quan có thẩm quyền của địa phương thực hiện), bao gồm:

a) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Phí thăm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt.

c) Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

d) Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

đ) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

e) Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

g) Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

h) Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

i) Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí, lệ phí

a) Mức thu phí

- Đối với thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000	200.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.100.000	550.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000	1.300.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000	2.500.000

- Đối với thăm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000	300.000
2	Đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000	900.000
3	Đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích	4.400.000	2.200.000

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
	khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ dưới 20.000 m ³ /ngày đêm		
4	Đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000	4.200.000

- Đối với thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	600.000	300.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.800.000	900.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000	2.200.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000	4.200.000

- Đối với thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

Đơn vị tính: Đồng/ báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung,
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000	200.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.400.000	700.000
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ	3.400.000	1.700.000

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung,
3	500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	6.000.000	3.000.000

- Đối với thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung,
1	Quy mô nhỏ: có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200m ³ /ngày đêm	1.000.000	500.000
2	Quy mô vừa: có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.400.000	700.000

b. Mức thu lệ phí

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung,
1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	150.000	75.000
2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	150.000	75.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	150.000	75.000
4	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	150.000	75.000

4. Mức trích phí, lệ phí

a) Đối với phí: Mức trích để lại cho đơn vị thu là 50%

b) Đối với lệ phí: Mức trích để lại cho đơn vị thu là 10%

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11 Điều 1 Quyết định số 55/2007/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành mức thu, mức trích, cơ quan thu và đối tượng miễn giảm phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện, theo dõi việc thu phí, lệ phí tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh